TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ TĨNH** **TỈNH HÀ TĨNH** Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST Ngày: 23-8-2022 *V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Hiếu

Ông Nguyễn Hữu Nhị.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Dương Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 32/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/6/2022 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1992

Địa chỉ: xóm T, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh – Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Văn Ngọc T, sinh năm 1990

Địa chỉ: xóm T, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh – Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:

Chị và anh Văn Ngọc T kết hôn vào ngày 26/6/2014, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T(nay là xã Đ), thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã Đ, thành phố H. Anh T, chị B đều làm nghề tự do. Cuộc sống vợ chồng sau khi cưới đã xảy ra một số mâu thuẫn, tuy nhiên chưa đến mức trầm trọng. Mâu thuẫn thực sự trầm trọng là từ tháng 4 năm 2017 và cũng từ đó lại nay vợ chồng sống ly thân. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng là do anh T có tính ham chơi, không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình nên kinh tế gia đình

khó khăn. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra việc cãi vả, đôi khi anh T có hành vi xúc phạm, lời lẻ thiếu tế nhị với chị B và gia đình chị B. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên chị Trần Thị B xin được ly hôn với anh Văn Ngọc T.

Về con chung: Vợ, chồng có một con chung tên là Văn Nam P, sinh ngày 18/11/2015. Nếu được ly hôn chị B xin trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Văn Nam P. Tại phiên tòa, chị B cho rằng do hiện nay công việc kinh doanh của anh Văn Ngọc T còn chưa ổn định nên chị không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con Văn Nam P.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Văn Ngọc T trình bày:

Anh T thừa nhận về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, sống ly thân là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn một phần là do tính cách không hòa hợp, suy nghỉ và quan điểm sống hoàn toàn trái ngược nhau, một phần là do vợ chồng không tin tưởng nhau trong chuyện tình cảm nên dẫn đến việc coi thường nhau. Vợ chồng thường xuyên chửi bới, xúc phạm nhau vô cớ. Anh, chị đã sống ly thân thời gian dài và không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên anh T cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ, chồng có một con chung tên là Văn Nam P, sinh ngày 18/11/2015. Do con còn nhỏ nên anh T đồng ý giao con cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã có bản tự khai, có đơn xin xét xử vụ án vắng mặt.

- Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: tình trạng hôn nhân giữa chị Trần Thị B và anh Văn Ngọc T đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử: ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Trần Thị B với bị đơn anh Văn Ngọc T; Về con: Giao con chung Văn Nam Phong, sinh ngày 18/11/2015 cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tại phiên tòa, chị Trần Thị B không yêu cầu anh Văn Ngọc T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét; Về tài sản, nợ chung: chị B, anh T không yêu cầu nên miễn xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Trần Thị B khởi kiện xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với anh Văn Ngọc T nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con". Anh Văn Ngọc T hiện trú tại: xóm T, xã Đ, thành phố H. Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh Văn Ngọc T xin vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố H, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt anh Văn Ngọc T là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị Trần Thị B và anh Văn Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T(nay là xã Đ), thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị Trần Thị B nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B xin được ly hôn. Anh Văn Ngọc T cũng thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, sống không tôn trọng nhau. Vì vậy, chị B làm đơn xin ly hôn thì anh T đồng ý.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: tình trạng hôn nhân giữa chị B, anh T đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Trần Thị B với bị đơn anh Văn Ngọc T là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về con chung: Chị Trần Thị B và anh Văn Ngọc T đều thừa nhận vợ chồng có một con chung tên là Văn Nam P, sinh ngày 18/11/2015. Chị B có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh Văn ngọc T cũng đồng ý giao con cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Hội đồng xét xử xét thấy: chị B, anh T thỏa thuận về việc nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Hơn nữa, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, con còn nhỏ, hiện đang sống với chị B. Vì vậy, việc thỏa thuận trên là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị B không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Văn Ngọc T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Trần Thị B, anh Văn Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn chị Trần Thị B tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị B được trả lại 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ***xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Văn Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung Văn Nam P, sinh ngày 18/11/2015 cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Văn Ngọc T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Anh Văn Ngọc T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị B và anh Văn Ngọc T không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị B tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001101 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Trả lại cho chị Trần Thị B 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSNDTPHT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S TPHT;
- Các đương sự;
- UBND xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh, Hà Tĩnh;
- Lưu: HS - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Dũng